

Số 170/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 17 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP nước sạch Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

- Mã chứng khoán: NQT
- Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0233 3855727 Fax:
- Email: qtwaco@gmail.com Website: qtwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2024.
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17 / 03 /2025 tại đường dẫn: qtwaco.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã kiểm toán năm 2024
- Văn bản giải trình LN sau thuế biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đào Bá Hiếu



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của *JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3200041908 ngày 19/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/11/2016.

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 151/2016/GCNCP-VSD ngày 23/11/2016 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là NQT. Hiện nay, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sàn chứng khoán UPCOM.

Vốn điều lệ: 182.332.690.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2024: 182.332.690.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Điện thoại : 0233 3554 133

Email : qtwaco@gmail.com

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch	18/11/2021	
Ông Ngô Ngọc Tùng	Phó Chủ tịch	18/11/2021	
Ông Nguyễn Hà Hải	Thành viên	18/11/2021	16/08/2024
Ông Lê Văn Tư	Thành viên	18/11/2021	
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên	18/11/2021	
Ông Lê Thành Ty	Thành viên	16/08/2024	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Hồng Tuấn	Trưởng ban	28/05/2022	
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên	28/05/2022	
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	28/05/2022	

4.3 Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Thành Ty	Giám đốc	05/09/2024	
Ông Nguyễn Hà Hải	Giám đốc	01/12/2021	04/09/2024
Ông Lê Văn Tư	Phó Giám đốc	01/12/2021	
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc	01/04/2021	
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	01/04/2021	
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	01/10/2022	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Bá Hiếu, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 38.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Thay mặt Ban Giám đốc

LÊ THÀNH TỶ
Giám đốc
Quảng Trị, ngày 15 tháng 03 năm 2025



Số: 15/2025/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh báo cáo tài chính số VIII.4 – Thay đổi ước tính kế toán, năm nay, Công ty đã thay đổi ước tính tỷ lệ khấu hao nhanh 1,8 lần một số tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh hợp lý hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Theo Chuẩn mực kế toán số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, do thay đổi tỷ lệ khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao năm nay tăng 8.845.138.348 đồng so với áp dụng tỷ lệ khấu hao như năm trước. Nếu năm trước Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao nhanh như năm nay, thì chi phí khấu hao năm trước tăng thêm 8.842.085.837 đồng. Do đó, một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính sẽ có thay đổi được trình bày tại mục VIII.4 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần với các Báo cáo tài chính này, được trình bày tại Báo cáo kiểm toán số 1803.01-24/BC-TC/VAE ngày 18/03/2024.

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2025.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Trần Xuân Thanh - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 1650-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Quốc Bảo - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 5199-2021-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.985.436.315	93.767.551.825
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	19.257.017.676	8.942.020.745
111	1. Tiền		19.257.017.676	8.942.020.745
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		75.230.296.862	46.867.237.313
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	75.230.296.862	46.867.237.313
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.416.385.203	19.272.009.316
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	16.253.834.610	14.198.283.787
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.624.096.364	4.534.220.189
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	962.592.703	752.837.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(424.138.474)	(213.331.700)
140	IV. Hàng tồn kho		13.956.729.794	15.629.493.758
141	1. Hàng tồn kho	V.7	13.956.729.794	15.629.493.758
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		125.006.780	3.056.790.693
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	125.006.780	586.032.760
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.455.642.685
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	15.115.248
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		181.005.207.789	204.322.850.307
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		172.277.561.629	198.320.518.008
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	171.572.686.100	197.428.502.757
222	- Nguyên giá		486.495.365.603	479.784.872.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.922.679.503)	(282.356.369.841)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	704.875.529	892.015.251
228	- Nguyên giá		1.509.554.000	1.509.554.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(804.678.471)	(617.538.749)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.315.858.561	348.848.987
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	4.315.858.561	348.848.987
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.411.787.599	5.653.483.312
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.411.787.599	5.653.483.312
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		307.990.644.104	298.090.402.132

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	4
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		85.578.201.714	83.787.477.300
310	I. Nợ ngắn hạn		57.957.458.284	48.990.935.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	8.293.267.241	12.434.093.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	1.269.103.410	4.362.707.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	3.266.648.071	1.640.632.441
314	4. Phải trả người lao động	V.15	18.223.937.050	12.704.306.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.720.304.077	1.721.307.383
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	9.329.076.915	5.975.422.989
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	9.385.980.634	6.637.115.907
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.469.140.886	3.515.348.652
330	II. Nợ dài hạn		27.620.743.430	34.796.541.632
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	22.933.199.595	32.319.180.229
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.20	4.687.543.835	2.477.361.403
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		222.412.442.390	214.302.924.832
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	222.412.442.390	214.302.924.832
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		182.332.690.000	182.332.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.332.690.000	182.332.690.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.239.987.540	15.228.159.900
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.839.764.850	16.742.074.932
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.839.764.850	16.742.074.932
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		307.990.644.104	298.090.402.132

Người lập biểu

PHAN NGỌC LINH

Kế toán trưởng

LÊ THỊ LƯU

Quảng Trị, ngày 15 tháng 03 năm 2025



Giám đốc

LÊ THÀNH TY

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	186.446.647.212	139.989.935.172
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.446.647.212	139.989.935.172
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	121.264.966.062	91.729.924.807
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.181.681.150	48.260.010.365
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.035.122.889	2.907.777.058
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	3.244.925.480	3.151.820.986
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.244.925.480	3.151.820.986
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	20.798.667.853	16.458.056.571
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	18.205.054.568	14.325.164.921
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.968.156.138	17.232.744.945
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.633.788.871	4.801.130.689
32	12. Chi phí khác	VI.8	1.622.285.966	1.795.812.923
40	13. Lợi nhuận khác		11.502.905	3.005.317.766
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.979.659.043	20.238.062.711
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	5.139.894.149	3.531.970.577
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.839.764.894	16.706.092.134
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	870	731
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	870	731

Người lập biểu



PHAN NGỌC LINH

Kế toán trưởng



LÊ THỊ LƯU

Quảng Trị, ngày 15 tháng 03 năm 2025



Giám đốc



LÊ THÀNH TY

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		185.432.876.194	122.233.312.471
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(69.909.038.068)	(24.232.604.014)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.406.903.874)	(44.129.286.667)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.16, VI.4	(3.384.759.787)	(3.207.750.729)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(3.926.887.201)	(4.178.943.886)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.388.354.601	1.234.142.363
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.162.291.882)	(25.890.484.730)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.031.349.983	21.828.384.808
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.168.961.197)	(28.228.926.088)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(36.776.211.091)	(3.414.975.615)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.413.151.542	17.971.104.247
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.803.620.703	3.517.439.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.728.400.043)	(10.155.357.976)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.1	(6.637.115.907)	(8.294.800.257)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	(8.350.837.102)	(8.934.301.810)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.987.953.009)	(17.229.102.067)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		10.314.996.931	(5.556.075.235)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.942.020.745	14.498.095.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)		19.257.017.676	8.942.020.745

Người lập biểu



PHAN NGỌC LINH

Kế toán trưởng



LÊ THỊ LƯU

Quảng Trị, ngày 15 tháng 03 năm 2025



LÊ THÀNH TY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3200041908 ngày 19/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/11/2016.

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 151/2016/GCNCP-VSD ngày 23/11/2016 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là NQT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm nay Công ty áp dụng giá bán lẻ nước sạch theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND Tỉnh Quảng Trị về việc quy định giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Điều này dẫn đến doanh thu cung cấp nước sạch tăng 28%. Bên cạnh đó, kể từ năm 2024, một số tài sản cố định được Công ty trích khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với hệ số 1,8 lần, làm cho giá vốn tăng khoản 11% so với việc trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Ngoài ra, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... nào khác có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. XN Nước sạch Đông Hà	Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
2. XN Nước sạch Triệu Hải	Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
3. XN Nước sạch Bến Hải	Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
4. XN Nước sạch Đường 9	Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
5. XN Xây lắp	Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
6. Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát	Số 02 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
7. Nhân viên	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 265 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 256 nhân viên).
II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN	
1. Năm tài chính	Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.
III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG	
1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng	Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG	
1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính	Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ (doanh thu – chi phí) và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ**
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định**
Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác**
Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Năm nay, một số tài sản cố định hữu hình thuộc loại máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty khấu hao nhanh với hệ số 1,8 lần. Điều này làm cho chi phí khấu hao tăng khoản 8.845.138.348 đồng so với việc khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như năm trước. Việc điều chỉnh tỷ lệ khấu hao nhanh năm nay làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định năm trước bị ảnh hưởng, dẫn đến một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính được điều chỉnh cho phù hợp với ước tính kế toán được trình bày tại thuyết minh số VIII.4.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm phải trả người bán và khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động là các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lắp đặt, xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

21. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	68.238.742	61.278.624
Tiền gửi ngân hàng	19.188.778.934	8.880.742.121
Cộng	<u>19.257.017.676</u>	<u>8.942.020.745</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng				
- Ngân hàng NNN&PTNN Việt Nam - CN Quảng Trị	17.623.018.600	17.623.018.600	17.079.313.100	17.079.313.100
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Trị	20.520.415.217	20.520.415.217	20.192.429.766	20.192.429.766
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	37.086.863.045	37.086.863.045	6.433.494.447	6.433.494.447
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	3.162.000.000	3.162.000.000
Cộng	<u>75.230.296.862</u>	<u>75.230.296.862</u>	<u>46.867.237.313</u>	<u>46.867.237.313</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	16.253.834.610	14.198.283.787
Công nợ tiền nước	7.091.684.307	8.936.680.616
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Đông Hà	3.521.388.000	3.900.920.000
Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh MTNT Quảng Trị	3.283.274.000	-
Các đối tượng khác	2.357.488.303	1.360.683.171
Cộng	<u>16.253.834.610</u>	<u>14.198.283.787</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ*Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.624.096.364	4.534.220.189
Công ty CP Tổng hợp Sỹ An	530.446.700	186.471.300
Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị	291.322.400	200.016.120
Công ty cổ phần dịch vụ trực tuyến cộng đồng -Payoo	258.673.689	1.125.414.055
Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	211.572.372	211.572.372
Các đối tượng khác	332.081.203	2.810.746.342
Cộng	<u>1.624.096.364</u>	<u>4.534.220.189</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	962.592.703	-	752.837.040	-
Tạm ứng CBCNV	223.481.448	-	118.329.225	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	33.659.393	-	131.550.000	-
Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận	174.801.419	-	174.801.419	-
Lãi dự thu	509.445.756	-	277.943.570	-
Các khoản phải thu khác	21.204.687	-	50.212.826	-
Cộng	<u>962.592.703</u>	<u>-</u>	<u>752.837.040</u>	<u>-</u>

6. Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Các công trình thuộc dự án UnHabitat	>3 năm	76.048.000	-	>3 năm	76.048.000	-
Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	2-3 năm	118.840.000	35.652.000	1-2 năm	118.840.000	59.420.000
Các đối tượng khác	>3 năm	38.111.402	-	>3 năm	48.202.000	-
Các đối tượng khác	2-3 năm	21.741.000	6.522.300	2-3 năm	10.415.402	3.124.202
Các đối tượng khác	1-2 năm	-	-	1-2 năm	44.741.000	22.370.500
Trả trước cho người bán						
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	>3 năm	211.572.372	-	>3 năm	211.572.372	211.572.372
Phải thu khác						
Ban QLDA Đầu tư Phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận	> 3 năm	174.801.419	174.801.419	>3 năm	174.801.419	174.801.419
Cộng		641.114.193	216.975.719		684.620.193	471.288.493

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	213.331.700	463.607.360
Trích lập dự phòng trong năm	210.906.774	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(250.275.660)
Số cuối năm	424.238.474	213.331.700

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.256.920.006	-	13.151.037.777	-
Công cụ, dụng cụ	1.450.000	-	89.646.000	-
Chi phí SXKD dở dang	1.698.359.788	-	2.388.809.981	-
Cộng	13.956.729.794	-	15.629.493.758	-

Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là các loại vật tư phục vụ cho ngành nước như ống gang, ống nhựa, mặt bích, gioăng cao su...

Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thu tại ngày 31/12/2024.

Công ty không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ tại ngày 31/12/2024.

8. Chi phí trả trước
8.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ	118.845.344	496.680.008
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.161.436	89.352.752
Cộng	125.006.780	586.032.760

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	586.032.760	544.874.986
Tăng trong năm	576.489.443	1.220.348.022
Phân bổ trong năm	(1.037.515.423)	(1.179.190.248)
Số dư cuối năm	125.006.780	586.032.760

8.b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ	2.425.764.469	1.848.205.053
Chi phí sửa chữa tài sản	1.842.629.175	3.493.805.716
Các khoản chi phí trả trước khác	143.393.955	311.472.543
Cộng	4.411.787.599	5.653.483.312

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.653.483.312	1.600.639.269
Tăng trong năm	2.260.216.047	5.929.866.071
Phân bổ trong năm	(3.501.911.760)	(1.877.022.028)
Số dư cuối năm	4.411.787.599	5.653.483.312

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	126.079.840.901	42.762.375.994	308.604.707.004	2.337.948.699	479.784.872.598
Tăng trong năm, trong đó:					-
Mua sắm trong năm	-	253.440.000	1.479.062.836	77.426.000	1.809.928.836
Đ/tư XD/CB h/thành	266.095.189	1.681.379.909	2.953.089.071	-	4.900.564.169
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	126.345.936.090	44.697.195.903	313.036.858.911	2.415.374.699	486.495.365.603
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	63.922.759.457	29.254.690.487	188.927.705.908	251.213.989	282.356.369.841
Khấu hao trong năm	8.763.364.376	2.690.295.478	20.637.968.331	474.681.477	32.566.309.662
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	72.686.123.833	31.944.985.965	209.565.674.239	725.895.466	314.922.679.503
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.157.081.444	13.507.685.507	119.677.001.096	2.086.734.710	197.428.502.757
Số cuối năm	53.659.812.257	12.752.209.938	103.471.184.672	1.689.479.233	171.572.686.100

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 88.696.756.885 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 55.254.679.911 đồng. (Xem thuyết minh số V.18)
- Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.509.554.000	1.509.554.000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	1.509.554.000	1.509.554.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	617.538.749	617.538.749
Khấu hao trong năm	187.139.722	187.139.722
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	804.678.471	804.678.471
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	892.015.251	892.015.251
Số cuối năm	704.875.529	704.875.529

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 531.000.000 đồng.
- Công ty không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024.
- Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Kết chuyển khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	1.479.062.836	1.479.062.836	-	-
- Xe ô tô 7 chỗ	-	1.479.062.836	1.479.062.836	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	348.848.987	9.742.880.078	4.900.564.169	875.306.335	4.315.858.561
- Công trình hoàn thiện đầu nối hộ khách hàng xã Hải Hưng - Hải Quy	-	1.059.260.377	-	-	1.059.260.377
- Công trình Đầu tư nâng cấp nhà máy nước Hải Lăng từ 3.200 lên 7.500M3/ngày	-	857.293.607	-	-	857.293.607
- Công trình ĐTXD tuyến ống cấp nguồn nước sạch cho 8 xã phía Đông Bắc Triệu Phong; Hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu nối khách hàng 02 xã Triệu An, Triệu Thành	-	538.168.333	-	-	538.168.333
- Các công trình khác	348.848.987	7.288.157.761	4.900.564.169	875.306.335	1.861.136.244
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.078.780.732	-	1.078.780.732	-
Cộng	348.848.987	12.300.723.646	6.379.627.005	1.954.087.067	4.315.858.561

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	8.293.267.241	12.434.093.956
Công ty CP đầu tư và sản xuất HCL	3.353.699.506	-
Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	2.065.554.828	773.564.177
Các đối tượng khác	2.874.012.907	11.660.529.779
Cộng	8.293.267.241	12.434.093.956

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	1.269.103.410	4.362.707.500
Ban QLDA Sở giao tỉnh Quảng Trị	362.521.000	362.521.000
Ủy ban nhân dân xã Cam Thủy	175.000.000	-
Các đối tượng khác	731.582.410	4.000.186.500
Cộng	1.269.103.410	4.362.707.500

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	15.115.248	2.727.677.543	2.309.491.082	403.071.213	-
Thuế TNDN	414.490.434	-	5.139.894.149	3.926.887.201	1.627.497.382	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.298.550	-	439.641.081	425.995.882	14.943.749	-
Thuế tài nguyên	80.652.310	-	671.130.910	726.386.480	25.396.740	-
Phí bảo vệ môi trường	939.755.228	-	14.125.882.700	14.063.092.451	1.002.545.477	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	204.435.919	-	1.052.563.129	1.063.805.538	193.193.510	-
Cộng	1.640.632.441	15.115.248	24.156.789.512	22.515.658.634	3.266.648.071	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động cung cấp nước sạch là 5%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.979.659.043	20.238.062.711
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.081.277.665	145.112.707
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.081.277.665	232.513.417
+ Trích lập quỹ Phát triển KH&CN	2.500.000.000	-
+ Chi phí tiền lương còn lại năm trước chưa chi hết trước 31/03 năm nay	346.631.504	-
+ Các khoản chi phí không hợp lý khác	234.646.161	232.513.417
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(87.400.710)
+ Các khoản điều chỉnh khác	-	(87.400.710)
Thu nhập chịu thuế	28.060.936.708	20.383.175.418
Thu nhập được miễn thuế	-	2.810.723.242
Thu nhập tính thuế	28.060.936.708	17.572.452.176
Trích lập quỹ Phát triển KH&CN	2.500.000.000	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.112.187.345	3.514.490.435
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	27.706.804	17.480.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.139.894.149	3.531.970.577

Các loại thuế khác và lệ phí

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	18.223.937.050	12.704.306.840
Cộng	18.223.937.050	12.704.306.840

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả là các bên liên quan	-	-
Chi phí phải trả là các đối tượng khác	1.720.304.077	1.721.307.383
Trích trước chi phí lãi vay	627.193.818	767.028.125
Trích trước chi phí tiền ăn ca	198.792.354	166.833.696
Trích trước chi phí tiền điện	762.817.905	777.827.662
Trích trước chi phí phải trả khác	131.500.000	9.617.900
Cộng	1.720.304.077	1.721.307.383

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả khác là các bên liên quan	-	-
Phải trả khác là các đối tượng khác	9.329.076.915	5.975.422.989
Kinh phí công đoàn, BHXH	196.624.707	587.703.629
Nhận ký cược, ký quỹ	973.725.372	628.079.182
Phải trả khác về kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB	3.255.426.000	-
Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat	4.649.000.000	4.649.000.000
Các khoản phải trả khác	254.300.836	110.640.178
Cộng	9.329.076.915	5.975.422.989

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.637.115.907	-	6.637.115.907	9.385.980.634	9.385.980.634
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.545.935.530	-	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.091.180.377	-	1.091.180.377	3.840.045.104	3.840.045.104
Cộng	6.637.115.907	-	6.637.115.907	9.385.980.634	9.385.980.634

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn	32.319.180.229	-	-	9.385.980.634	22.933.199.595
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	8.318.898.333	-	-	5.545.935.530	2.772.962.803
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	24.000.281.896	-	-	3.840.045.104	20.160.236.792
Cộng	32.319.180.229	-	-	9.385.980.634	22.933.199.595

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo Hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 10/06/1997 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo hiệp định vay phụ ký ngày 28/08/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008; tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, được hoàn trả cho Bộ tài chính theo lịch chi tiết đính kèm phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay là 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày trả nợ đầu tiên.

(2) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng theo hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500020588 ngày 13/10/2022; Mục đích vay để đầu tư dự án “Công trình cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000 m³/ngày-đêm đến 28.000 m³/ngày-đêm”; Tổng số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 8 năm; Lãi suất vay cố định 7,9%/năm trong 3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, hết thời hạn cố định lãi suất đã nêu, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, và áp dụng theo công thức: Trung bình cộng của lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân tại 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank cộng (+) biên độ 1,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần cho đến hết thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm bể nước, máy móc trang thiết bị, vật tư, các hạng mục hạ tầng phụ trợ... hình thành từ dự án, có giá trị tối thiểu 73.934.000.000 đồng. (Xem thuyết minh số V.9).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.176.011.310	1.640.899.861	(161.100.000)	2.655.811.171
Quỹ phúc lợi	2.170.189.842	1.689.705.117	(300.198.000)	3.559.696.959
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	169.147.500	84.485.256	-	253.632.756
Cộng	3.515.348.652	3.415.090.234	(461.298.000)	6.469.140.886

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ PTKH và CN	Quỹ PTKH và CN đã hình thành TSCĐ	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	938.637.550	1.538.723.853	2.477.361.403
Trích lập quỹ	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Đầu tư mua sắm TSCĐ	-	-	-
Khấu hao TSCĐ	-	289.817.568	289.817.568
Số dư tại ngày 31/12/2024	3.438.637.550	1.248.906.285	4.687.543.835

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	182.332.690.000	10.747.840.900	14.944.042.608	208.024.573.508
Tăng trong năm	-	-	16.706.092.134	16.706.092.134
Trích lập các quỹ:	-	4.480.319.000	(5.973.758.000)	(1.493.439.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	4.480.319.000	(4.480.319.000)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.456.103.000)	(1.456.103.000)
- Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(37.336.000)	(37.336.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(8.934.301.810)	(8.934.301.810)
Số dư tại ngày 31/12/2023	182.332.690.000	15.228.159.900	16.742.074.932	214.302.924.832
Số dư tại ngày 01/01/2024	182.332.690.000	15.228.159.900	16.742.074.932	214.302.924.832
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.839.764.894	19.839.764.894
Trích lập các quỹ:	-	5.011.827.640	(8.391.237.874)	(3.379.410.234)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	5.011.827.640	(5.011.827.640)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.294.924.978)	(3.294.924.978)
- Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(84.485.256)	(84.485.256)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(8.350.837.102)	(8.350.837.102)
Số dư tại ngày 31/12/2024	182.332.690.000	20.239.987.540	19.839.764.850	222.412.442.390

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
UBND tỉnh Quảng Trị	51,00%	92.989.670.000	51,00%	92.989.670.000
Ông Ngô Ngọc Tùng	24,05%	43.860.000.000	24,05%	43.860.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24,95%	45.483.020.000	24,95%	45.483.020.000
Cộng	100,00%	182.332.690.000	100,00%	182.332.690.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.350.837.102	8.934.301.810

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu thường	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu thường	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận năm 2023 được thực hiện theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2024 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị. Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối trích lập quỹ đầu tư và phát triển 30%; trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành 10%, chia cổ tức cho các cổ đông số tiền 8.350.837.102 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: đồng)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	160.788.774.161	125.367.762.476
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	23.985.174.169	13.318.434.825
Doanh thu hoạt động khác	1.672.698.882	1.303.737.871
Cộng	<u>186.446.647.212</u>	<u>139.989.935.172</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	98.346.624.449	78.840.177.618
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	21.293.295.756	11.596.150.107
Giá vốn hoạt động khác	1.625.045.857	1.293.597.082
Cộng	<u>121.264.966.062</u>	<u>91.729.924.807</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.035.122.889	2.907.777.058
Cộng	<u>2.035.122.889</u>	<u>2.907.777.058</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.244.925.480	3.151.820.986
Cộng	<u>3.244.925.480</u>	<u>3.151.820.986</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ*Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	12.404.901.177	8.594.641.429
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	5.928.444.542	4.004.313.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.705.332	10.705.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.222.258.686	142.279.917
Chi phí bằng tiền khác	1.232.358.116	3.706.116.703
Cộng	<u>20.798.667.853</u>	<u>16.458.056.571</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.707.681.408	7.517.425.552
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.412.373.146	304.346.059
Chi phí khấu hao TSCĐ	880.539.223	359.661.926
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	210.806.774	(250.275.660)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.645.578	1.396.717.052
Chi phí bằng tiền khác	5.033.008.439	4.997.289.992
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.500.000.000	-
Cộng	<u>18.205.054.568</u>	<u>14.325.164.921</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng tiêu thụ nước	112.732.585	370.468.744
Thu từ tiền bồi thường, hỗ trợ	1.475.607.407	810.876.815
Xử lý công nợ	4.565.426	2.810.723.242
Các khoản thu nhập khác	40.883.453	809.061.888
Cộng	<u>1.633.788.871</u>	<u>4.801.130.689</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	199.673.561	6.399.554
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	987.279.625
Chi phí từ bồi thường, hỗ trợ	1.284.475.934	360.134.314
Các khoản chi phí khác	138.136.471	441.999.430
Cộng	1.622.285.966	1.795.812.923

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.839.764.894	16.706.092.134
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.967.952.979)	(3.379.410.234)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.967.952.979)	(3.379.410.234)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.871.811.915	13.326.681.900
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	18.233.269	18.233.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	870	731

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2024, Công ty dự kiến trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 731 đồng/Cp do thay đổi khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024. Số trên báo cáo tài chính năm trước là 842 đồng/Cp.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.233.269	18.233.269
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.233.269	18.233.269

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.871.811.915	13.326.681.900
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.871.811.915	13.326.681.900
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.233.269	18.233.269
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	870	731

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	43.565.709.289	30.287.855.381
Chi phí nhân công	62.127.755.287	49.030.248.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.463.631.816	21.473.811.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.787.499.936	8.312.300.914
Chi phí khác bằng tiền	12.922.835.188	13.134.577.849
Cộng	156.867.431.516	122.238.794.421

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: đồng)**1. Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	6.637.115.907	8.294.800.257
Cộng	6.637.115.907	8.294.800.257

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Ban thư ký Hội đồng quản trị. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm nay		
			Lương, thưởng, thù lao	Cổ tức	Tổng cộng
1	Đào Bá Hiếu	Chủ tịch HĐQT	522.497.062	4.259.400	526.756.462
2	Ngô Ngọc Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT	476.561.289	2.008.788.000	2.485.349.289
3	Lê Thành Ty	Giám đốc, thành viên HĐQT	458.703.577	3.068.600	461.772.177
4	Nguyễn Hà Hải	Giám đốc, thành viên HĐQT	369.849.484	-	369.849.484
5	Lê Văn Tư	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	389.403.959	4.167.800	393.571.759
6	Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	442.842.329	3.251.800	446.094.129
7	Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	406.026.820	2.748.000	408.774.820
8	Phạm Hồng Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	410.204.757	-	410.204.757
	Tổng cộng		3.476.089.277	2.026.283.600	5.502.372.877

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm trước		
			Lương, thưởng, thù lao	Cổ tức	Tổng cộng
1	Đào Bá Hiếu	Chủ tịch HĐQT	517.779.590	4.557.000	522.336.590
2	Ngô Ngọc Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT	476.932.462	980.000.000	1.456.932.462
3	Nguyễn Hà Hải	Giám đốc, thành viên HĐQT	465.020.163	-	465.020.163
4	Lê Văn Tư	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	421.794.737	4.459.000	426.253.737
5	Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	443.152.445	3.479.000	446.631.445
6	Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	448.230.648	3.283.000	451.513.648
7	Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	395.540.724	2.940.000	398.480.724
8	Phạm Hồng Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	293.093.345	-	293.093.345
	Tổng cộng		3.461.544.114	998.718.000	4.460.262.114

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận**

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch, xây lắp, lắp đặt và hoạt động khác.

	Cung cấp nước sạch	Xây lắp, lắp đặt	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	160.788.774.161	23.985.174.169	1.672.698.882		186.446.647.212
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.788.774.161	23.985.174.169	1.672.698.882	-	186.446.647.212
Giá vốn bộ phận	98.346.624.449	21.293.295.756	1.625.045.857	-	121.264.966.062
Lợi nhuận gộp bộ phận	62.442.149.712	2.691.878.413	47.653.025	-	65.181.681.150
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	125.367.762.476	13.318.434.825	1.303.737.871	-	139.989.935.172
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.367.762.476	13.318.434.825	1.303.737.871	-	139.989.935.172
Giá vốn bộ phận	78.840.177.618	11.596.150.107	1.293.597.082	-	91.729.924.807
Lợi nhuận gộp bộ phận	46.527.584.858	1.722.284.718	10.140.789	-	48.260.010.365

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Điều chỉnh hồi tố

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động năm 2023 được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, cụ thể:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu năm trước được kiểm toán	Số liệu năm trước trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	138.827.735.670	139.989.935.172	1.162.199.502	(1)
Giá vốn hàng bán	20	90.572.469.907	91.729.924.807	1.157.454.900	(2)
Thu nhập khác	26	5.963.330.191	4.801.130.689	(1.162.199.502)	(1)
Chi phí khác	30	2.953.267.823	1.795.812.923	(1.157.454.900)	(2)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (1) Chi tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch và chi tiêu Thu nhập khác lần lượt tăng và giảm 1.162.199.502 đồng do Công ty trình bày lại khoản thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại.
- (2) Chi tiêu Giá vốn hàng bán và chi tiêu Chi phí khác lần lượt tăng và giảm 1.157.454.900 đồng do Công ty trình bày lại khoản chi phí liên quan đến thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao nhanh một số tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số IV.9). Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh hợp lý hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Việc áp dụng tỷ lệ khấu hao nhanh này làm cho chi phí khấu hao năm nay tăng 8.845.138.348 đồng so với việc áp dụng tỷ lệ khấu hao như năm trước. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao nhanh này cũng làm cho chi phí khấu hao năm trước bị ảnh hưởng, nếu năm trước Công ty cũng áp dụng tỷ lệ khấu hao nhanh như năm nay thì chi phí khấu hao năm trước sẽ tăng 8.842.085.837 đồng, dẫn đến sự thay đổi một vài số liệu so sánh cho phù hợp với ước tính kế toán.

Theo chuẩn mực kế toán số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, do thay đổi ước tính kế toán về khấu hao, nên một vài số liệu của báo cáo tài chính năm trước bị ảnh hưởng nếu năm trước ước tính khấu hao như năm nay như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu năm trước nếu KH nhanh	Số liệu năm nay
1	Giá vốn hàng bán	11	91.729.924.807	8.773.762.464	100.503.687.271	121.264.966.062
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	48.260.010.365	(8.773.762.464)	39.486.247.901	65.181.681.150
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.325.164.921	68.323.373	14.393.488.294	14.325.164.921
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17.232.744.945	(8.842.085.837)	8.390.659.108	24.968.156.138
5	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.238.062.711	(8.842.085.837)	11.395.976.874	24.979.659.043
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	16.706.092.134	(8.842.085.837)	7.864.006.297	19.839.764.894
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	731	(485)	246	870
8	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	731	(485)	246	870

Bảng cân đối kế toán:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu đầu năm (tại ngày 31/12/2023)	Số điều chỉnh	Số liệu đầu năm (tại ngày 31/12/2023) nếu KH nhanh
1	Tài sản cố định hữu hình	221	197.428.502.757	(8.842.085.837)	188.586.416.920
-	Nguyên giá	222	479.784.872.598	-	479.784.872.598
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(282.356.369.841)	(8.842.085.837)	(291.198.455.678)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.742.074.932	(8.842.085.837)	7.899.989.095
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	16.742.074.932	(8.842.085.837)	7.899.989.095

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Số 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

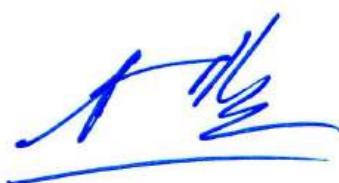
5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



PHAN NGỌC LINH

Kế toán trưởng



LÊ THỊ LƯU

Quảng Trị, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



LÊ THÀNH TỶ



Số: 169/GT-NSQT

Quảng Trị, ngày 17 tháng 03 năm 2025

GIẢI TRÌNH

“ Lợi nhuận sau thuế trong năm 2024 biến động tăng >10% so với năm 2023”

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2023.

Số liệu trong báo cáo tài chính công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị có sự biến động về lợi nhuận sau thuế giữa hai năm.

Số liệu cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023: 16.706.092.134 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2024: 19.839.764.894 đồng

Công ty xin giải trình cụ thể như sau:

Năm 2024, Công ty được điều chỉnh giá bán nước sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Doanh thu hoạt động sản xuất nước năm 2024: 160.788.774.166 đồng tăng 28% so với doanh thu sản xuất nước năm 2023 là: 125.367.762.476 đồng.

Do doanh thu sản xuất nước sạch tăng, công ty đổi mới công nghệ để tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu như: Điện, hóa chất, vật liệu khác.. dẫn đến Lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động tăng 18,7% so với năm 2023.

Trên đây là giải trình về Lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động tăng >10% so với năm 2023 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị trình Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT



Lê Thành Ty